

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên Chương trình: **Công nghệ thông tin (Information Technology)**

Ngành đào tạo: **Công nghệ thông tin**

Mã ngành: **C480201**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

*(Ban hành tại Quyết định số /QĐ-ĐHKG, ngày tháng năm 2015
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiên Giang)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình cử nhân CNTT cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành CNTT cung cấp cho xã hội đội ngũ chuyên môn khoa học có phẩm chất chính trị tốt, có bản lĩnh chuyên môn và các lĩnh vực cơ bản về CNTT nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Sinh viên sau khi ra trường có khả năng làm việc trong lĩnh vực CNTT, tham gia tư vấn, tham mưu phát triển ứng dụng CNTT trong mọi ngành, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và tự bồi dưỡng và tiếp tục học ở các trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

- ✓ Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân;
- ✓ Có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật;
- ✓ Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp;
- ✓ Có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ;
- ✓ Có đủ sức khỏe để làm việc.

1.2.2. Kiến thức

- ✓ Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- ✓ Hiểu và vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ sở vào chuyên ngành đã đào tạo;
- ✓ Trình độ ngoại ngữ: đạt chuẩn bậc 2/6 theo khung 6 bậc Việt Nam (A2) hoặc tương đương các ngoại ngữ được Bộ GD&ĐT quy định;
- ✓ Hiểu biết các vấn đề đương đại và định hướng tương lai liên quan đến lĩnh vực chuyên môn;
- ✓ Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn sau:
 - Cơ sở về toán chuyên ngành công nghệ thông tin; lập trình máy tính và phát triển phần mềm; các công cụ ứng dụng trong công tác văn phòng, kỹ thuật. Có kiến thức về dữ liệu, thông tin, và tri thức.
 - Nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực thực tế xã hội đòi hỏi.
 - Có kiến thức về quản lý nguồn tài nguyên, Kiến trúc máy tính và hệ điều hành, Phân tích - thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu, phát triển Công nghệ Web, ứng dụng công nghệ Mạng máy tính...
 - Có khả năng thiết kế các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao khả năng lãnh đạo, quản lý của cơ quan / tổ chức.

1.2.3. Kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp:

- ✓ Kỹ năng về lập trình và sử dụng ngôn ngữ lập trình.
- ✓ Sử dụng tư duy giải thuật để phân tích và giải quyết các vấn đề mới trong quá trình xây dựng phần mềm và các lĩnh vực đòi hỏi trong cuộc sống.
- ✓ Kỹ năng quản lý đề án công nghệ thông tin: Thu thập, tìm hiểu, phân tích và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng, sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác xây dựng dự án CNTT và phát triển phần mềm và tham gia xây dựng các giải pháp mới đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế về CNTT.
- ✓ Có kỹ năng tích hợp hệ thống, quản trị hệ thống ...

Kỹ năng mềm:

- ✓ Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và cộng đồng.

- ✓ Giao tiếp và truyền đạt tốt thông tin trong chuyên môn.
- ✓ Thu thập và xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
- ✓ Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ chuyên môn và quản lý.
- ✓ Quản lý và lãnh đạo nhóm.

1.2.4 Nơi làm việc:

Sinh viên tốt nghiệp ngành có thể làm việc tại các cơ sở sau:

- ✓ Các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước; Công ty phần mềm (nghiên cứu, thiết kế, gia công, kiểm định phần mềm, kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin, các cơ sở tư vấn xây dựng các dự án CNTT về hệ thống thông tin; thiết kế, xây dựng, quản trị mạng, thiết kế web...);
- ✓ Các cơ sở đào tạo chuyên viên nghiên cứu và ứng dụng CNTT ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu...;
- ✓ Các đơn vị thông tin và truyền thông...

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 88 tín chỉ (Không bao gồm 14 tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh)

| KHỐI KIẾN THỨC | Tổng | | Kiến thức Bắt buộc | | Kiến thức tự chọn | |
|---------------------------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------------|-----------|
| | Tín chỉ | Tỷ lệ (%) | Tín chỉ | Tỷ lệ (%) | Tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
| I. Kiến thức giáo dục đại cương | 35 | 38,5 | 33 | 42,9 | 2 | 14,3 |
| II. Kiến thức cơ sở ngành | 32 | 35,2 | 32 | 41,6 | 0 | 0 |
| II. Kiến thức chuyên ngành | 24 | 26,3 | 12 | 15,5 | 12 | 85,7 |
| Cộng | 91 | | 77 | | 14 | |

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--|--------|-------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|---------|
| Khối kiến thức Giáo dục đại cương | | | | | | | | | |
| 1 | A25006 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 1 | | | | 75 | | | |
| 2 | A25007 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 2 | | | | | 45 | A25006 | |
| 3 | A25008 | Giáo dục thể chất 1 | | | | | 30 | | |
| 4 | A25009 | Giáo dục thể chất 2 | | | | | 30 | A25008 | |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Ghi chú |
|----|--------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|---------|
| 5 | A25010 | Giáo dục thể chất 3 | | | | | 30 | A25008 | |
| 6 | F05010 | Anh văn 1 | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 7 | F05011 | Anh văn 2 | 3 | 3 | | 45 | | F05010 | |
| 8 | F25004 | Anh văn 3 | 3 | 3 | | 45 | | F05011 | |
| 9 | A25014 | Logic học đại cương | 2 | | 2 | 30 | | | |
| 10 | A25013 | Tiếng Việt thực hành | 2 | | | 30 | | | |
| 11 | H05001 | Sinh thái học môi trường | 2 | | | 30 | | | |
| 12 | A25001 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 13 | A25002 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2 | 3 | 3 | | 45 | | A25001 | |
| 14 | A25003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | | A25002 | |
| 15 | A25004 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | | A25003 | |
| 16 | A25005 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 17 | A25027 | Giải tích | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 18 | A27014 | Xác suất thống kê-Toán | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 19 | G05003 | Đại số tuyến tính và hình học | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 20 | G05004 | Lập trình căn bản | 2 | 2 | | 30 | | | |
| 21 | G05005 | TT. Lập trình căn bản | 1 | 1 | | | 30 | G05004 | |

Cộng : 35 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 2 TC)

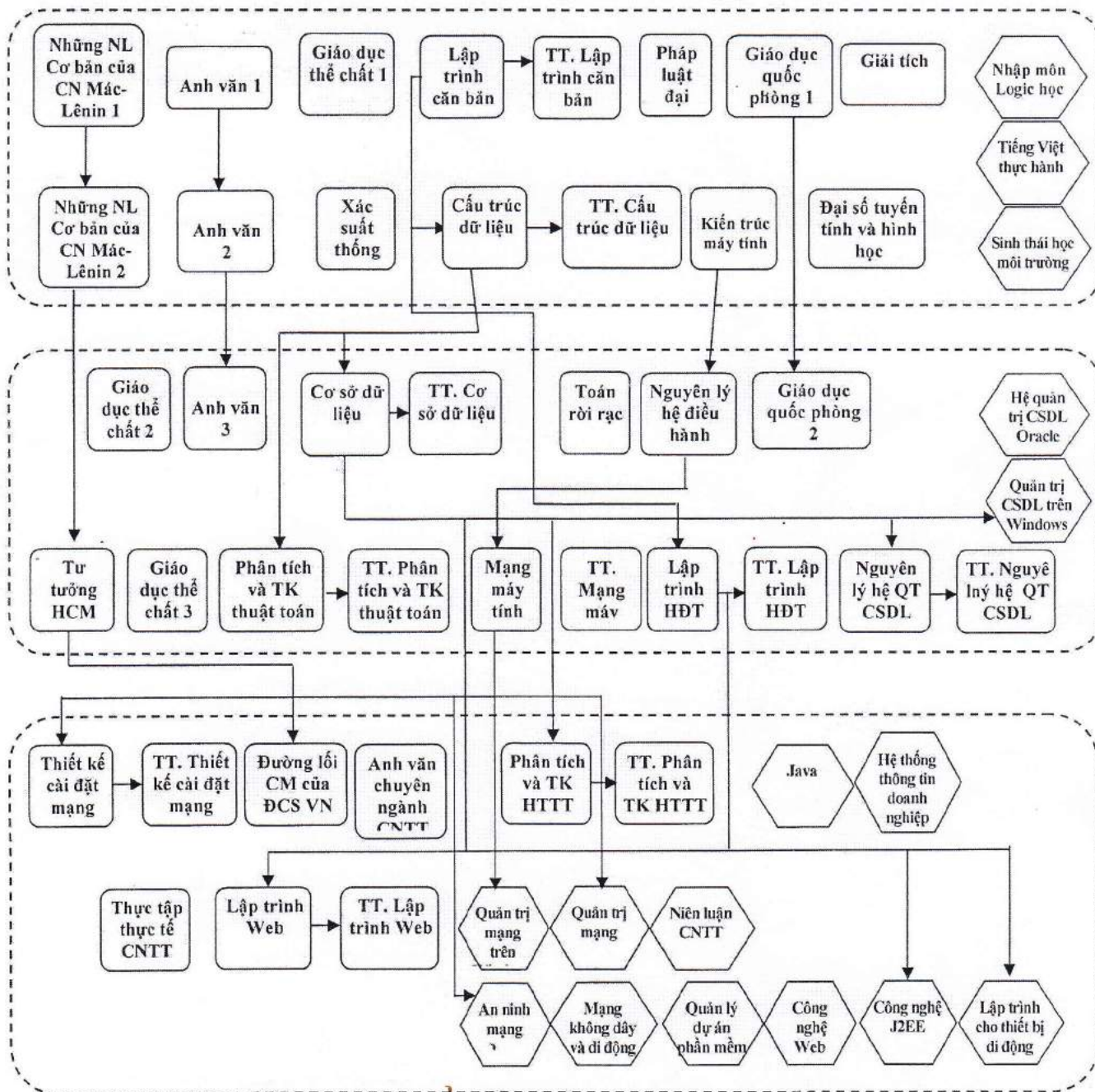
Khối kiến thức cơ sở ngành

| | | | | | | | | | |
|----|--------|----------------------------------|---|---|--|----|----|--------|--|
| 22 | G06006 | Toán rời rạc | 4 | 4 | | 60 | | | |
| 23 | G06007 | Cấu trúc dữ liệu | 3 | 3 | | 45 | | G05004 | |
| 24 | G06008 | TT. Cấu trúc dữ liệu | 1 | 1 | | | 30 | G06007 | |
| 25 | G06009 | Kiến trúc máy tính | 3 | 3 | | 45 | | | |
| 26 | G06010 | Nguyên lý hệ điều hành | 3 | 3 | | 30 | 30 | G06009 | |
| 27 | G06011 | Mạng máy tính | 2 | 2 | | 30 | | G06010 | |
| 28 | G06012 | TT. Mạng máy tính | 1 | 1 | | | 30 | | |
| 29 | G06014 | Lập trình hướng đối tượng | 2 | 2 | | 30 | | G05004 | |
| 30 | G06015 | TT. Lập trình hướng đối tượng | 1 | 1 | | | 30 | G06014 | |
| 31 | G06017 | Phân tích và thiết kế thuật toán | 2 | 2 | | 30 | | G06007 | |
| 32 | G06018 | TT. Phân tích và thiết kế thuật | 1 | 1 | | | 30 | G06017 | |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Ghi chú |
|------------------------------------|--------|--|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|---------|
| | | toán | | | | | | | |
| 33 | G06019 | Cơ sở dữ liệu | 2 | 2 | | 30 | | G06007 | |
| 34 | G06020 | TT. Cơ sở dữ liệu | 1 | 1 | | | 30 | G06019 | |
| 35 | G06022 | Java | 3 | 3 | | 30 | 30 | | |
| 36 | G06024 | Anh văn chuyên ngành CNTT | 3 | 3 | | 45 | | F05011 | |
| Cộng : 32 TC bắt buộc | | | | | | | | | |
| Khối kiến thức chuyên ngành | | | | | | | | | |
| 37 | G07025 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 2 | 2 | | 30 | | G06019 | |
| 38 | G07026 | TT. Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | 1 | 1 | | | 30 | G07025 | |
| 39 | G27033 | Nguyên lý hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 2 | 2 | | 30 | | G06019 | |
| 40 | G27034 | TT. Nguyên lý hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 1 | 1 | | | 30 | | |
| 41 | G17001 | Quản trị cơ sở dữ liệu trên Windows | 2 | | 2 | 15 | 30 | G06019 | |
| 42 | G07036 | Hệ quản trị CSDL Oracle | 2 | | | 15 | 30 | | |
| 43 | G07030 | Thiết kế và cài đặt mạng | 2 | 2 | | 30 | | G06011 | |
| 44 | G07031 | TT. Thiết kế và cài đặt mạng | 1 | 1 | | | 30 | G07030 | |
| 45 | G07040 | Quản trị mạng trên MS Windows | 3 | | 3 | 30 | 30 | G06011 | |
| 46 | G07041 | Quản trị mạng | 3 | | | 30 | 30 | G06011 | |
| 47 | G07046 | Hệ thống thông tin doanh nghiệp | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 48 | G17002 | Niên luận - CNTT | 3 | | | | 90 | ≥ 100 TC | |
| 49 | G07047 | Lập trình Web | 2 | 2 | | 30 | | G06019 | |
| 50 | G07048 | TT. Lập trình Web | 1 | 1 | | | 30 | | |
| 51 | G17002 | Thực tập thực tế - CNTT | 7 | | 7 | | 90 | ≥ 120 TC | |
| 52 | G18003 | Tiểu luận tốt nghiệp - CNTT | 4 | | | | 120 | ≥ 120 TC | |
| 53 | G08055 | Mạng không dây và di động | 2 | | | 30 | | | |
| 54 | G08056 | Lập trình cho thiết bị di động | 2 | | | 30 | 30 | G06014 | |
| 55 | G08059 | Quản lý dự án phần mềm | 3 | | | 30 | 30 | | |
| 56 | G08060 | An ninh mạng | 3 | | | 30 | 30 | G06011 | |
| 57 | G08059 | Công nghệ Web | 3 | | | 30 | 30 | | |

| TT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--|--------|----------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|---------|
| 58 | G08060 | Công nghệ J2EE | 2 | | | 15 | 30 | G06014 | |
| Cộng : 24 TC (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 12 TC) | | | | | | | | | |
| Tổng cộng toàn khóa: 91 TC (Bắt buộc: 77 TC; Tự chọn: 14 TC) <i>(Không bao gồm 14 tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh)</i> | | | | | | | | | |

SƠ ĐỒ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH



8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Kiên Giang được xây dựng căn cứ Theo Quyết định số 22/QĐ-ĐHKG ngày 20/10/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kiên Giang.

Khối lượng kiến thức của khoá học 4 năm là 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất) được phân bố trong 8 học kỳ. Chương trình được biên soạn trên cơ sở Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên tùy theo năng lực, sở trường của mình để sắp xếp bố trí tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm và đạt theo qui định. Các học phần nhóm kiến thức giáo dục chuyên nghiệp sẽ được áp dụng phương pháp đánh giá theo qui chế hiện hành, theo hướng áp dụng các phương pháp giảng dạy và đánh giá tiên tiến. Chương trình đào tạo sẽ được điều chỉnh những học phần không nằm trong quy định bắt buộc của Bộ GD&ĐT cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực và đất nước.

HIỆU TRƯỞNG



Thái Thành Lượm

HỘI ĐỒNG KH & ĐT
P. CHỦ TỊCH

TS.Trương Minh Chuẩn

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

KHOA NGOẠI NGỮ-CNTT
P. TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Minh Trí